zhá zi

札子

noun · official document; memorandum

Example Sentence

tā chéng shàng yí fèn zhá zǐ xiáng xì shuō míng le gǎi gé fāng àn
他 呈 上 一份札子， 详 细说 明 了改革 方 案。

He submitted an official document detailing the reform plan.

Trace each character, then write the word on your own.

札 札 札 札 札 札 札 札

子 子 子 子 子 子